

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV & NĂM 2016**

Tháng 01-2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/16

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>541.474.636.223</b>	<b>551.111.224.914</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>79.186.048.786</b>	<b>64.305.719.572</b>
1. Tiền	111		79.186.048.786	64.305.719.572
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng Chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>423.163.597.825</b>	<b>445.605.355.738</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		401.302.657.836	432.503.557.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.086.091.521	13.728.294.938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.605.721.260	6.925.500.578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-830.872.792	-7.551.997.327
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>39.124.989.612</b>	<b>40.738.634.452</b>
1. Hàng tồn kho	141		39.124.989.612	40.738.634.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>461.515.152</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			461.515.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>767.138.727.980</b>	<b>821.934.483.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>604.981.534.784</b>	<b>657.606.422.367</b>

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221		604.736.298.795	657.313.342.582
- Nguyên giá	222		1.960.241.489.679	1.915.901.609.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.355.505.190.884	-1.258.588.267.041
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		245.235.989	293.079.785
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-253.114.465	-205.270.669
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>157.615.022.007</b>	<b>160.974.426.611</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		157.615.022.007	160.974.426.611
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.542.171.189</b>	<b>3.353.634.909</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.542.171.189	3.353.634.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.308.613.364.203</b>	<b>1.373.045.708.801</b>

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>499.612.185.868</b>	<b>563.694.279.844</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>458.253.986.270</b>	<b>541.026.727.838</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		125.949.589.187	137.114.020.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.252.839.513	6.243.027.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22.185.976.093	27.461.035.958
4. Phải trả người lao động	314		85.928.730.903	100.788.812.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.893.821.389	120.893.821.389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.454.752.521	347.286.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.259.691.691	3.494.087.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.909.145.418	88.726.337.237
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		43.419.439.555	55.958.299.377
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.358.199.598</b>	<b>22.667.552.006</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		25.264.030.805	12.127.880.205
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ PT KH và CN	343		16.094.168.793	10.539.671.801
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>809.001.178.335</b>	<b>809.351.428.957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>344.781.838.317</b>	<b>344.852.542.939</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	303.637.847.517
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.783.254.171	
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			7.173.012.644
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.772.278.905	27.141.789.458
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			2.143.588.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			2.143.588.079
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.756.305.241	4.756.305.241
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>464.219.340.018</b>	<b>464.498.886.018</b>
1. Nguồn kinh phí	431		171.870.157.342	172.149.703.342
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.308.613.364.203</b>	<b>1.373.045.708.801</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Minh Anh Thi*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**HUỲNH HỮU HỒ**

**HUỲNH MINH NHỰT**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.028.108.130.638	1.112.139.661.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.028.108.130.638	1.112.139.661.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	913.676.374.258	995.165.521.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		114.431.756.380	116.974.140.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	748.110.025	285.054.506
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.983.486.266	6.109.212.527
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.975.592.666	6.086.571.447
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.431.980.519	63.002.084.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		47.764.399.620	48.147.898.088
11. Thu nhập khác	31		2.617.971.827	2.250.861.139
12. Chi phí khác	32		391.898.515	656.995.116
13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )	40		2.226.073.312	1.593.866.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 +40 ) <i>Tổng thu nhập chịu thuế</i>	50		49.990.472.932	49.741.764.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.817.713.828	6.770.303.786
+ Thuế TNDN phải nộp 10%			3.195.238.530	3.526.862.382
+ Thuế TNDN phải nộp 20%			3.622.475.298	3.243.441.404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.172.759.104	42.971.460.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ghi chú:

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.195.155.776.601	1.043.650.009.728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-506.862.007.899	-445.831.478.259
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-271.890.946.060	-172.544.226.958
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-4.106.286.731	-5.843.734.264
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-6.736.441.809	-6.682.181.557
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.928.143.905	13.462.939.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-207.876.292.877	-126.444.442.648
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>218.611.945.130</b>	<b>299.766.885.980</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-54.235.943.446	-113.955.378.673
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.800.000	162.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		748.110.025	285.054.506
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-53.307.033.421</b>	<b>-113.508.324.167</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-150.424.582.495	-143.032.667.586
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-150.424.582.495</b>	<b>-143.032.667.586</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14.880.329.214</b>	<b>43.225.894.227</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>64.305.719.572</b>	<b>21.079.825.345</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>79.186.048.786</b>	<b>64.305.719.572</b>

Người lập biểu

Trần Anh Thị

Kê toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 29 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc

Huỳnh Minh Nhật



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - + Danh sách các công ty con
  - + Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - + Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm:  
( bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

### 3- Hình thức kế toán áp dụng:

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:  
hàng do ngân hàng NN công bố, năng lượng tiền là các chứng khoán ít rủi ro, đáo hạn dưới 3 tháng

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhà nước

Dịch vụ công ích

Các Dịch vụ vệ sinh môi trường  
12 tháng

XNVCL, XNVV2, XNVV3, XNDVMT, XNXLCT

Đông Việt Nam

Chế độ kế toán DN, TT200/2014/TT-BTC

Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán hiện

hành và chế độ kế toán DN hiện hành

Chứng từ ghi sổ

Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân

Giá gốc

Nhập trước xuất trước

Kê khai thường xuyên  
Lập và hoàn nhập vào ngày 31/12 theo quy định hiện hành

Theo giá gốc  
Theo phương pháp đường thẳng và theo sản lượng

Theo giá gốc  
Theo phương pháp đường thẳng

Giá thỏa thuận  
Giá gốc  
Giá gốc

Lập và hoàn nhập vào 31/12 theo quy định hiện hành

Theo số nợ gốc vay và tỷ lệ lãi vay

Theo nguyên tắc giá gốc  
Theo nguyên tắc giá gốc  
Phân bổ dần  
Phân bổ dần

Lập theo kế hoạch, cuối năm còn thừa phải hoàn nhập theo quy định hiện hành

Giá thỏa thuận có thẩm định TS

Sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Giá gốc  
Giá gốc  
Giá gốc

Giá gốc theo chế độ KTDN hiện hành TT200/2014  
Thông tư 200/2014

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:  
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuế TC):  
- Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình, vô hình, thuế TC):

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:  
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:  
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:  
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:  
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:  
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:  
- Chi phí khác:  
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:  
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**  
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS:  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:  
- Nguyên tắc ghi nhận chưa phân phối:

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:  
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:  
- Doanh thu hoạt động tài chính:  
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

**Cộng****03- Phải thu của khách hàng**

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- + Số TN&MT / Doanh thu 2014
- + Số TN&MT / Doanh thu 2015

- Các khoản phải thu khách hàng khác

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

**04- Phải thu khác****a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chủ hộ
- Phải thu khác:

**b) Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký quỹ, ký cược

<b>Cuối Kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
394.976.048	144.869.181
78.791.072.738	64.160.850.391
0	

<b>Cuối Kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
79.186.048.786	64.305.719.572
401.302.657.836	432.503.557.549

20.160.154.945	83.410.901.021
3.913.484.702	298.332.448.545

<b>Cuối Kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Giá trị dự phòng</b>	<b>Giá trị dự phòng</b>
5.605.721.260	6.925.500.578

5.605.721.260	6.925.500.578
---------------	---------------

- Cho mượn
- Các khoản chi hệ
- Phải thu khác:

**Cộng**

6.925.500.578

**Đầu năm**

Số lượng      Giá trị

**05- Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a) Tiền;
  - b) Hàng tồn kho;
  - c) TSCD;
  - d) Tài sản khác
- 07- Hàng tồn kho**
- Hàng đang đi trên đường
  - Nguyên liệu, vật liệu
  - Công cụ, dụng cụ
  - Chi phí SX, KD dở dang
  - Thành phẩm
  - Hàng hoá
  - Hàng gửi đi bán
  - Hàng hóa kho bảo thuế

**Đầu năm**

0  
40.678.186.445  
60.448.007  
0  
0  
0

**Cộng**

40.738.634.452

**Đầu năm**

Giá trị có  
thể thu hồi

**08- Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí SX, KDDD dài hạn

**Cộng**

- b) Xây dựng CBDD (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình:
  - + Công trình:
  - + Công trình:
  - + Công trình:
  - + Công trình:
1. Nghiã trang Đa Phước giai đoạn 2 đợt đầu;
  2. Quản lý rác sinh hoạt quận 10;
  3. Xưởng thiết kế chế tạo thiết bị môi trường;
  4. Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh cách ly khu liên hiệp xử lý chất thải rắn TBẮc TP;
  5. Dự án bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị XD các nhà máy XL/R;

- Mua sắm

- XD/CB

Giá gốc      Giá trị có  
thể thu hồi

39.124.989.612

**Cuối Kỳ**

**Cuối Kỳ**

0  
39.035.037.505  
89.952.107  
0

Giá gốc

Giá trị có  
thể thu hồi

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

157.615.022.007      160.974.426.611  
2.759.885.971      1.819.202.712  
6.679.549.766      6.679.549.766  
789.237.323      1.415.096.017  
130.283.712.404      130.283.712.404  
14.542.380.500      14.542.380.500

- Sửa chữa

**Cộng**

**09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	1.442.443.816.062	197.981.904.947	275.475.888.614			1.915.901.609.623
- Mua trong kỳ		1.233.758.527	33.376.717.273			34.610.475.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.180.118.792					7.180.118.792
- Tặng khác	669.172.537	3.401.047.313	1.618.801.819			5.689.021.669
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	582.000.000	249.120.000	2.308.616.205			3.139.736.205
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.449.711.107.391	202.367.590.787	308.162.791.501			1.960.241.489.679
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	986.209.998.271	86.112.619.852	186.265.648.918			1.258.588.267.041
- Khấu hao trong kỳ	73.734.925.324	8.748.933.568	17.572.801.156			100.056.660.048
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	582.000.000	249.120.000	2.308.616.205			3.139.736.205
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.059.362.923.595	94.612.433.420	201.529.833.869			1.355.505.190.884
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	456.233.817.791	111.869.285.095	89.210.239.696			657.313.342.582
- Tại ngày cuối kỳ	390.348.183.796	107.755.157.367	106.632.957.632			604.736.298.795

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

755.034.798.653

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				498.350.454		498.350.454
<b>Số dư đầu kỳ</b>						0
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				498.350.454		498.350.454
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				205.270.669		205.270.669
<b>Số dư đầu kỳ</b>				47.843.796		47.843.796
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				253.114.465		253.114.465
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				293.079.785		293.079.785
- Tại ngày đầu năm				245.235.989		245.235.989
- Tại ngày cuối kỳ						

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 87.000.000

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

**13- Chi phí trả trước**

a) Ngân hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

4.542.171.189

3.353.634.900

**Cộng**

4.542.171.189

3.353.634.909

**14- Tài sản khác**

- a) Ngân hạn
- b) Dài hạn

**15- Vay và nợ thuế tài chính**

Giá trị	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm
15.909.145.418	15.909.145.418	66.895.241.276	139.712.433.095	88.726.337.237	88.726.337.237	
25.264.030.805	25.264.030.805	23.448.300.000	10.712.149.400	12.127.880.205	12.127.880.205	
<b>41.173.176.223</b>	<b>41.173.176.223</b>	<b>90.743.541.276</b>	<b>150.424.582.495</b>	<b>100.854.217.442</b>	<b>100.854.217.442</b>	

**Cộng**

**16- Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chỉ tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Cty CP Xuất nhập khẩu Y tế TP HCM ( YTECO )

+ Sở Tài Chính Thành Phố Hồ Chí Minh

+ LIÊN DANH NHÀ THẦU KBEC - VPDH<sub>2</sub> CT TÀI TPHCM

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)

**Cộng**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chỉ tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

- Thuế GTGT

- Thuế thu thụ đặc biệt

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất

Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
<b>125.949.589.187</b>	<b>125.949.589.187</b>	<b>137.114.020.651</b>	<b>137.114.020.651</b>	
641.850.000	641.850.000	15.618.350.000	15.618.350.000	
79.408.000	79.408.000	39.663.089.212	39.663.089.212	
10.048.521.965	10.048.521.965	20.048.521.965	20.048.521.965	
115.179.809.222	115.179.809.222	61.784.059.474	61.784.059.474	

Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ		Đã nộp trong kỳ		Cuối kỳ
	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
24.264.950.112	44.038.503.777	52.029.889.685	16.273.564.204		
3.120.302.786	6.836.946.955	6.736.441.809	3.220.807.932		
72.958.860	4.525.168.195	1.910.381.018	2.687.746.037		
2.824.200	46.565.560	45.531.840	3.857.920		
	4.840.121.282	4.840.121.282			0

- Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.461.035.958	60.290.305.769	65.565.365.634
<b>Cộng</b>			22.185.976.093
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
<b>Cộng</b>			
<b>18- Chi phí phải trả</b>			
a) Ngân hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BENS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
<b>Cộng</b>			
<b>19- Phải trả khác</b>			
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm xã hội			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>Cộng</b>			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>			
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			

	Cuối kỳ	Đầu năm
	120.893.821.389	120.893.821.389
	120.893.821.389	120.893.821.389
	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0
	217.561.572	123.576.476
	0	0
	2.042.130.119	3.370.510.802
	<b>2.259.691.691</b>	<b>3.494.087.278</b>
	Cuối kỳ	Đầu năm



- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

b) Dãi hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	272.172.000.000			16.205.660.195		7.173.012.644	30.071.700.225	21.192.239.732	4.756.305.241	351.570.917.997
- Tăng vốn trong năm trước	31.465.847.517			9.835.949.573				6.971.950.490		48.273.747.580
- Lãi trong năm trước							42.971.460.325			42.971.460.325
- Tổng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước				26.041.609.728				1.022.400.764		27.064.010.492
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác							70.899.572.471			70.899.572.471
Số dư đầu năm nay	303.637.847.517			0		7.173.012.644	2.143.588.079	27.141.789.458	4.756.305.241	344.852.542.939
- Tăng vốn trong kỳ	832.152.483			7.783.254.171				2.072.883.457		11.077.916.648
- Lãi trong kỳ							43.172.759.104			43.172.759.104
- Tổng khác										0
- Giảm vốn trong kỳ	0			0		7.173.012.644	45.316.347.183	1.442.394.010	389.626.537	54.321.380.374
- Lỗ trong kỳ										0

- Giám khác										0
Số dư cuối kỳ	304.470.000,000	7.783.254.171	0	0	0	27.772.278.905	4.756.305.241			344.781.838.317

**b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27- Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- CL tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28- Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- Trên 1 năm trở xuống

- Trên 1 → 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm trở xuống

- Trên 1 → 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- Trên 5 năm

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý:
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

**30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hợp đồng XD (đối với DN có hoạt động xây lắp)

- + Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ
  - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC
- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).
- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

**2-Các khoản giảm trừ doanh thu**

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

**3- Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

**4- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

**5- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;

Kỳ này

913.676.374.258

Kỳ trước

995.165.521.716

Kỳ này

748.110.025

Kỳ trước

285.054.506

748.110.025

285.054.506

Kỳ này

3.975.592.666

Kỳ trước

6.086.571.447

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
  - Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
  - Lộ chênh lệch tỷ giá;
  - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
  - Chi phí tài chính khác;
  - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
- Cộng**
- 6- Thu nhập khác**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
  - Lãi do đánh giá lại tài sản;
  - Tiền phạt thu được;
  - Thuế được giảm;
  - Các khoản khác
- Cộng**
- 7- Chi phí khác**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
  - Lộ do đánh giá lại tài sản;
  - Các khoản bị phạt;
  - Các khoản khác.
- Cộng**
- 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
  - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
  - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
  - Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;
  - Các khoản ghi giảm khác.
- 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
  - Chi phí nhân công;
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định;

22.641.080

7.893.600

6.109.212.527

3.983.486.266

**Kỳ trước**

**Kỳ này**

162.000.000

180.800.000

2.088.861.139

2.437.171.827

2.250.861.139

2.617.971.827

**Kỳ trước**

**Kỳ này**

269.775.183

74.288.854

387.219.933

317.609.661

656.995.116

391.898.515

**Kỳ trước**

**Kỳ này**

63.002.084.046

63.431.980.519

**Kỳ trước**

**Kỳ này**

117.087.821.783

103.340.157.929

302.632.417.260

303.174.227.280

127.523.943.171

98.545.792.961

- Chi phí dịch vụ mua ngoài; 367.285.233.443 374.761.861.341  
- Chi phí khác bằng tiền. 41.329.972.645 73.157.478.161  
913.676.374.258 995.165.521.716

**Công**

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các DN thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cứ ưu tiên chi phí theo yếu tố khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10- Chi phí thuế TNDN hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

**11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ li ền quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác



<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
6.817.713.828	6.770.303.786
<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
6.817.713.828	6.770.303.786

**Kỳ này** **Kỳ trước**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

#### VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

150.424.582.495

143.032.667.586

Người lập biểu

Trần Anh Thị

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017



Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
NĂM 2016**

**Theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015**

Tháng 01-2017

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Báo hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2016			Giải ngân đến ngày 31/12/2016			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng		
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Các dự án nhóm A																		
1																			
2																			
B	Các dự án nhóm B																		
1	Xây dựng bãi chôn lấp số 3	247/QĐ-MTĐT	976.450	620.046	63,5%	356.404	36,5%	11 năm (2013-2023)				268.808		268.808	250.473	7.000	257.473	243.47	
2	Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	456/QĐ-MTĐT	395.850					10 năm (2017-2026)					2.760	2.760		2.760			
C	Các dự án khác																		

Người lập biểu  
(Ký)

*Đỗ Tiến Dũng*



Đỗ Tiến Dũng

Huỳnh Minh Nhựt



Tp.HCM ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Kính gửi : Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, CÔNG NỢ PHẢI THU,  
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO THÔNG TƯ 158/2013/TT-BTC**

Căn cứ tại điểm b, khoản 2, điều 5 chương III theo Thông tư 200/2015/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước quy định về “ Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả...” như sau:

1) Về tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

Mức trích lập dự phòng công nợ khó đòi đến 31/12/2016 là 830.872.792 đồng, tổng phải thu đến 31/12/2016 là 401.302.657.836 đồng (bảng cân đối kế toán) → Tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi/tổng phải thu là 0,20%.

Nhận xét:

- Tỷ lệ nợ khó đòi/tổng phải thu là 0.20% → điều này cho thấy khoản nợ khó đòi chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng khoản phải thu, ít ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.
- Hiện nay, công ty đang cùng với các phòng ban và các xí nghiệp trực thuộc có liên quan tiến hành kiểm tra làm việc với những đơn vị có liên quan đến các khoản công nợ khó đòi đến 31/12/2016 để khẩn trương thu hồi các khoản nợ và nếu khoản nợ đến cuối năm vẫn không thu hồi được công ty sẽ xử lý vào cuối năm 2017 theo đúng quy định.

2) Về tình hình thực hiện các dự án:

Thẩm quyền quyết định phê duyệt các dự án đúng với quy định pháp luật, các công tác đầu tư các dự án, mua sắm tài sản, thiết bị đúng quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, công tác tính khấu hao tài sản, thanh lý tài sản, vật tư đúng theo quy định.

3) Về tình hình công nợ phải trả:

Về công nợ phải trả, công ty đều thực hiện việc trả nợ cho khách hàng đúng thời điểm thanh toán.

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM



**HUYỀN MINH NHỰT**

## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2014 (1)	Cùng kỳ năm 2015 (2)	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)	
			Kế hoạch năm (3)	Thực hiện kỳ (4)	Cùng kỳ năm 2014 (5)=(4)/(1)	Cùng kỳ năm 2015 (6)=(4)/(2)
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>						
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu						
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu						
3. Tổng kho cuối kỳ						
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>						
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.291.479	1.112.139	1.292.331	1.028.108	79,61%	92,44%
2. Giá vốn hàng bán	1.189.887	995.165	1.179.660	913.676	76,79%	91,81%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.592	116.974	112.671	114.432	112,64%	97,83%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.079	285	940	748	69,32%	262,46%
5. Chi phí tài chính	4.009	6.109	5.143	3.983	99,35%	65,20%
6. Chi phí bán hàng						
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.122	63.002	81.898	63.432	115,08%	100,68%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.540	48.148	26.570	47.765	109,70%	99,20%
9. Thu nhập khác	4.385	2.250	3.291	2.618	59,70%	116,36%
10. Chi phí khác	1.140	657	506	392	34,39%	59,67%
11. Lợi nhuận khác	3.245	1.593	2.785	2.226	68,60%	139,74%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.785	49.741	29.355	49.991	106,85%	100,50%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.378	6.770	3.669	6.818	81,38%	100,71%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.407	42.971	25.686	43.173	112,41%	180,47%
						168,08%

Người lập biểu

Trần Anh Thị



Huỳnh Minh Nhật

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KJI %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước %
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
- Bảo quản nghĩa trang	Ha	770,01	770,01	100,00%	100,00%
- Nhật từ thi	Từ thi	449	432	96,21%	96,21%
- Bảo quản từ thi	Từ thi	714	755	105,74%	105,74%
- Thiêu từ thi	Từ thi	142	123	86,62%	86,62%
- Thu gom vận chuyển rác	T/Km	55.741.234,54	59.668.013,53	107,04%	101,89%
- Xử lý rác	Tấn	182.000,00	241.924,21	132,93%	92,06%
- Rác y tế	Kg	5.651.169,00	7.183.757,19	127,12%	127,12%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	Tấn, kg				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr.đ	1.267.207	981.483	77,45%	92,16%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	1.296.562	1.031.474	79,55%	92,54%

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
<b>1. Thuế</b>	27.477.941.854	60.290.305.769	65.565.365.634	22.202.881.989
- Thuế GTGT	24.264.950.112	44.038.503.777	52.029.889.685	16.273.564.204
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.137.208.682	6.836.946.955	6.736.441.809	3.237.713.828
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tài nguyên	2.824.200	46.565.560	45.531.840	3.857.920
- Tiền thuê đất		4.840.121.282	4.840.121.282	-
- Thuế đất				
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	72.958.860	4.525.168.195	1.910.381.018	2.687.746.037
- Các khoản thuế khác				-
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
<b>3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển DN) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định</b>				

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chi tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	27.142	2.073	1.442	27.773
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	54.795	42.901	55.155	42.541
3. Quỹ Thường viên chức quản lý doanh nghiệp	774	418	730	462
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
5. Quỹ Đặc thù khác (nếu có)				

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

## TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

	Có	Không
1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không	<input checked="" type="checkbox"/>	
2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không	<input checked="" type="checkbox"/>	
3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không	<input checked="" type="checkbox"/>	
4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không		<input checked="" type="checkbox"/>

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

# TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
<b>A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	<b>335.536</b>	<b>336.999</b>	<b>1,00</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	303.638	304.470	
2. Quỹ đầu tư phát triển	27.142	27.773	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.756	4.756	
<b>B. Tổng tài sản</b>	<b>1.373.046</b>	<b>1.308.613</b>	
<b>C. Lợi nhuận sau thuế</b>	X	43.173	
<b>D. Hiệu quả sử dụng vốn</b>			
1. Tỷ suất L.N sau thuế /Vốn CSH (ROE)	X	0,13	X
2. Tỷ suất L.N sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	X	0,03	X

Người lập biểu

*Trần Anh Thi*



Giám đốc

Trần Anh Thi

Huỳnh Minh Nhựt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.195.155.776.601	1.043.650.009.728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-506.862.007.899	-445.831.478.259
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-271.890.946.060	-172.544.226.958
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-4.106.286.731	-5.843.734.264
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-6.736.441.609	-6.682.181.557
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.928.143.905	13.462.939.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-207.876.292.877	-126.444.442.648
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>218.611.945.130</b>	<b>299.766.885.980</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-54.235.943.443	-113.955.378.673
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.800.000	162.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		748.110.025	285.054.506
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-53.307.033.421</b>	<b>-113.508.324.167</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-150.424.582.495	-143.032.567.586
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-150.424.582.495</b>	<b>-143.032.667.586</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14.880.329.214</b>	<b>43.225.894.227</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>64.305.719.572</b>	<b>21.079.825.345</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>79.186.048.786</b>	<b>64.305.719.572</b>

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương, thể hiện lượng tiền mặt công ty tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tăng tính thanh khoản, khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của công ty. Lượng tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh đủ để chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, chi trả cho người lao động, lãi vay, nộp thuế và các hoạt động kinh doanh khác.



Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bãi chôn lấp rác của công ty.

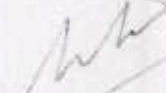
Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay của dự án nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ngày, dự án đầu tư tăng cường năng lực xe máy 2015 và dự án nhà máy xử lý nước rỉ rác theo công nghệ Seen.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc

Huỳnh Minh Nhựt